

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ LY HỢP CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG TRUNG

Trịnh Thị Tuyết Nhung

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

tttnhung@hueuni.edu.vn

<https://doi.org/10.63506/jilc.0901.304>

(Nhận bài: 03/10/2024; Hoàn thành phản biện: 31/12/2024; Duyệt đăng: 29/04/2025)

Tóm tắt: Động từ là loại từ rất quan trọng trong tiếng Hán. Trong đó, động từ ly hợp là một hiện tượng đặc thù trong Hán ngữ hiện đại. Học và nắm vững động từ ly hợp là nội dung quan trọng, đồng thời là tri thức nền tảng giúp sinh viên sử dụng thành thạo tiếng Hán. Tuy nhiên, với nhiều quan điểm khác nhau về động từ ly hợp, sự khó khăn trong việc nhận diện, xác định và phân biệt một động từ ly hợp với một động từ bình thường khác đã gây ra không ít lỗi khi sử dụng của sinh viên. Bài báo này đi sâu khảo sát thực tế những lỗi mà sinh viên thường gặp phải, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp cụ thể giúp khắc phục các lỗi sai, nâng cao hiệu quả giảng dạy cho giảng viên và giúp sinh viên học tốt động từ ly hợp.

Từ khóa: Động từ ly hợp, tiếng Hán, lỗi sử dụng

1. Mở đầu

Động từ ly hợp (còn gọi “từ ly hợp”) tồn tại với số lượng lớn và rất thông dụng trong tiếng Hán, nhưng chính đặc thù trong kết cấu, cách dùng của từ ly hợp lại là điểm khó gây cản trở cho người học khi muốn học tốt loại ngôn ngữ này, vì trong thực tế, thường khi gặp phải từ ly hợp, người học luôn có hiện tượng né tránh dùng hoặc dùng sai. “我明天见面一个老朋友。” (Ngày mai tôi gặp một người bạn cũ.), “我想结婚他。” (Tôi muốn kết hôn với anh ấy.), “他们吵架了一个小时。” (Bọn họ đã cãi nhau một tiếng đồng hồ.) là những lỗi thực tế thường gặp đối với sinh viên cũng như người học tiếng Hán nói chung khi sử dụng động từ ly hợp. Vì thế, từ ly hợp từ rất sớm đã thu hút sự quan tâm của các học giả trên thế giới. Đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến động từ ly hợp (Chang, 2006; Gao, 2002; Mai Thị Huế, 2018; Wang, 2005; Wu, 2007), nhưng những nghiên cứu về thực trạng sử dụng động từ ly hợp của sinh viên năm thứ 2 học tiếng Hán là còn hạn chế và chưa hệ thống. Với những lý do trên, chúng tôi muốn đi sâu vào việc nghiên cứu, khảo sát thực tế những lỗi mà sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Việt Nam thường gặp phải, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp cụ thể giúp khắc phục các lỗi sai, nâng cao hiệu quả trong việc học động từ ly hợp.

2. Cơ sở lí luận

2.1 Động từ ly hợp là gì?

“Động từ ly hợp” hay “từ ly hợp” ở Hán ngữ hiện đại là khái niệm chỉ về những từ song âm tiết, có kết cấu “động – tân”, “động – bổ”, “chủ – vị”, mang những đặc điểm của từ, nhưng cũng có thể tách ra trong quá trình sử dụng. Cho nên đến tại thời điểm này đã có rất nhiều thuyết liên quan đến từ ly hợp.

2.1.1 Thuyết từ ly hợp

Wang (1944) từ rất sớm đã bắt đầu quan tâm đến hiện tượng “từ ly hợp”, nhưng người đầu tiên đưa ra khái niệm “từ ly hợp” là Lu (1957). Trong quyển *Phương pháp cấu tạo từ Hán ngữ* (汉语的构词法) (1957, tr.13), Lu đã chính thức trình bày hàm ý của “từ ly hợp”. Ông cho rằng “Hợp lại là một từ, trong cùng một dạng kết cấu, nếu được tách ra, sẽ trở thành hai từ”, hai từ ở đây ám chỉ sau khi tách ra là cụm từ. Lí thuyết từ ly hợp của Lu (1957) là dựa trên nền tảng sự khác nhau của từ và cụm từ, tức dùng phương pháp mở rộng để tiến hành phân biệt từ và cụm từ. Ví dụ: trong câu “他们睡觉了.” (Họ ngủ rồi.) thì “睡觉” (ngủ) là một từ, làm vị ngữ, chứ không phải “睡” làm vị ngữ, còn “觉” làm tân ngữ. Nhưng bản thân “睡觉” có thể tách ra để sử dụng, khi nói “他们睡一个好觉.” (Họ ngủ một giấc ngon.) thì “睡” là vị ngữ, còn “觉” là tân ngữ, “睡” và “觉” là hai thành phần ngữ pháp, hai từ.

2.1.2 Thuyết từ

Thuyết từ cho rằng “từ ly hợp” là từ, là từ đặc thù. Li trong *Bàn về đặc điểm và cách dùng của từ ly hợp* (谈离合词的特点和用法) (1983) cũng đã gọi từ ly hợp là từ, là từ đặc thù. Dựa vào đặc điểm của từ ly hợp, trong quá trình dạy và học Hán ngữ cũng cần phải tiến hành xử lí một số các đặc thù. Ví dụ: “女儿今天还没洗澡.” (Hôm nay con gái vẫn chưa tắm.) đối với câu này, khi xem xét “洗澡” (tắm) là từ để tiến hành phân tích sẽ thấy phù hợp hơn cụm từ. Nếu phân tích ở góc độ cụm từ, phân tích “洗澡” thành động từ “洗” thêm danh từ “澡” kết hợp tạo thành sẽ rất phức tạp, khó lí giải và ghi nhớ. Nhưng khi gặp những dạng câu như “女儿今天洗了一次澡.” (Hôm nay con gái đã tắm một lần.) thì nên làm thế nào. Câu trả lời là phải ở góc độ từ để tiến hành phân tích, chỉ là sau khi mở rộng thành phần thêm vào giữa 2 từ tổ phải thống nhất với nhau. Có thể hiểu rằng, có thể mở rộng được hay không, không phải là tiêu chí duy nhất để phân biệt từ với cụm từ, đặc biệt đối với các từ có kết cấu động tân thì tiêu chí này lại càng khó sử dụng.

2.1.3 Thuyết cụm từ

Thuyết cụm từ cho rằng, từ ly hợp là cụm từ. Một số học giả cho rằng, các đơn vị này dù khi hợp lại hay tách ra đều là cụm từ. Lv trong quyển *Vấn đề phân tích ngữ pháp Hán ngữ* (汉语语法分析问题) (1979, tr.25) cho rằng “một thành phần tổ hợp, nếu có thể tách ra, có thể thay đổi vị trí, tổ hợp này chỉ có thể là cụm từ”. Chỉ là các tổ hợp này chỉ có một ý nghĩa duy nhất, chứ không phải là ý nghĩa của từng thành phần trong tổ hợp kết hợp tạo thành. Ví dụ: “走路” (đi bộ), “吵架” (cãi nhau), “打仗” (đánh nhau), “洗澡” (tắm) v.v... Nhưng khi nhìn nhận từ góc độ ngữ pháp, các tổ hợp này lại chính là cụm từ. Ví dụ, có thể nói là “打了一个漂亮仗” (đã đánh một trận đẹp), “打了五年仗” (đã giao chiến năm năm).

Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau, các thuyết khác nhau liên quan đến từ ly hợp, nhưng trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi quyết định lấy quan điểm của Lu (1957) cho rằng từ ly hợp là một từ và nếu được tách ra sẽ trở thành hai từ để thực hiện việc phân tích nghiên cứu.

2.2 Đặc điểm và cách dùng của động từ ly hợp

2.2.1 Đặc điểm của động từ ly hợp

Từ tố của từ ly hợp có kết cấu động tân là quan hệ động từ tân ngữ, đa phần là do từ tố động từ đơn âm tiết kết hợp với tân ngữ đơn âm tiết, tân ngữ này đa số mang tính danh từ, ví dụ: 谢幕 (chào cảm ơn), 报仇 (trả thù) v.v..., cũng có trường hợp mang tính tính từ, ví dụ: 保密 (bảo mật), 着凉 (cảm lạnh) v.v..., cũng có trường hợp mang tính động từ, ví dụ: 受骗 (bị lừa), 造反 (làm phản) v.v... Các từ ly hợp này, đa phần động từ đều biểu thị động tác, mang những đặc điểm cơ bản của một động từ bình thường như:

(1) Đóng vai trò làm vị ngữ trong câu. Ví dụ:

他结婚了. (Anh ấy kết hôn rồi.) / 同学们在唱歌. (Các bạn đang hát.)

(2) Có thể thêm trợ từ “了”. Ví dụ:

我上当了. (Tôi bị lừa rồi.) / 爸爸跑步了. (Bố chạy bộ rồi.)

(3) Có thể được phó từ bỏ nghĩa. Ví dụ:

我朋友又吃亏了. (Bạn tôi lại chịu thiệt.) / 他们已经离婚了. (Họ đã ly hôn.)

(4) Có thể tồn tại dưới hình thức khẳng định và phủ định. Ví dụ:

她生气不生气? (Cô ấy tức giận không?) / 他结不结婚? (Anh ấy sẽ kết hôn chứ?)

2.2.2 Cách dùng của động từ ly hợp

Bài nghiên cứu của chúng tôi có liên quan trực tiếp đến học phần Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại dành cho sinh viên tiếng Trung năm thứ 2, học phần này sử dụng *Giáo trình ngữ pháp Hán ngữ* (汉语语法教程) của Sun (2014) làm giáo trình giảng dạy, nên chúng tôi quyết định dựa vào giáo trình này để hiểu về cách dùng của động từ ly hợp, cụ thể như sau:

(1) Động từ ly hợp thường không trực tiếp mang tân ngữ.

Những tổ hợp sau đều dùng sai:

见面朋友 (gặp gỡ bạn bè) / 毕业大学 (tốt nghiệp đại học) / 帮忙他 (giúp đỡ anh ấy)

Các tổ hợp dùng sai ở trên sẽ được sửa thành:

跟朋友见面 (gặp gỡ bạn bè) / 从大学毕业 (tốt nghiệp đại học) / 给他帮忙 (giúp đỡ anh ấy)

Một số động từ ly hợp, lúc đề cập đến 1 đối tượng nào đó, còn có 1 hình thức biểu đạt khác: đặt đối tượng đó vào giữa động từ ly hợp.

见朋友一面 (gặp gỡ bạn bè) / 帮他的忙 (giúp đỡ anh ấy) / 扫我们的兴 (làm chúng tôi mất hứng)

(2) Khi động từ ly hợp kết hợp với thành phần động lượng (一下儿/一次), thành phần động lượng phải đặt vào giữa động từ ly hợp. Ví dụ:

见了一次面 (đã gặp một lần) / 洗了几次澡 (đã tắm mấy lần)

(3) Khi động từ ly hợp kết hợp với thành phần thời lượng (一会儿/一年), có 2 hình thức.

Hình thức A: Động từ ly hợp + thành phần thời lượng. Ví dụ:

毕业一年了 (đã tốt nghiệp một năm)

Hình thức B: X + thành phần thời lượng + Y. Ví dụ:

吵了一个小时架 (đã cãi nhau một tiếng đồng hồ)

Động từ ly hợp có hình thức A là những động từ thường mang tính tức thời của hành vi động tác như “结婚” (kết hôn), “毕业” (tốt nghiệp), “开学” (khai giảng); động từ ly hợp có hình thức B là những động từ mang tính duy trì, như “发火” (nổi giận), “游泳” (bơi), “考试” (thi).

(4) Khi động từ ly hợp kết hợp với thành phần danh lượng (一把/三个), thành phần danh lượng được đặt vào giữa động từ ly hợp. Ví dụ:

点了一把火 (đã thắp lửa) / 鞠了一个躬 (đã cúi đầu)

(5) Khả năng “ly” của từ ly hợp. Khả năng “ly” của từ ly hợp có thể lớn hoặc nhỏ, một số từ có sự hạn chế, có khả năng “ly” trong giới hạn, thường chỉ có thể thêm “了”, “着”, “过” vào giữa. Ví dụ:

毕了业 (đã tốt nghiệp) / 就了业 (đã đi làm) / 开了幕 (đã khai mạc)

Nhưng cũng có một số động từ ly hợp có thể tách ra rất tự do, như “洗澡”, “睡觉”. Ví dụ:

洗了一次澡 (đã tắm một lần) / 洗了一个很舒服的澡 (đã tắm rất thoải mái)

睡了一大觉 (đã ngủ một giấc dài) / 觉睡得怎么样? (ngủ như thế nào) / 这个觉睡了一上午 (đã ngủ cả sáng)

Tuy nhiên, những động từ ly hợp có thể tách ra như thế này không nhiều.

(6) Hình thức lặp lại của động từ ly hợp.

Không giống với các động từ bình thường, động từ ly hợp có hình thức lặp lại là AAB.

Ví dụ: 跳跳舞 (khiêu vũ) / 理理发 (cắt tóc) / 睡睡觉 (ngủ) / 聊聊天 (nói chuyện)

2.3 Các nghiên cứu trước đây

Động từ ly hợp luôn nhận được sự quan tâm, chú ý của các học giả trên thế giới. Ở Trung Quốc và Việt Nam đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến động từ ly hợp. Ví dụ, Gao (2002) phân tích lỗi sai của du học sinh khi sử dụng từ ly hợp có hình thức động tân trong Hán ngữ hay Chang (2006) nghiên cứu từ ly hợp có hình thức động tân trong Hán ngữ hiện đại. Một số nghiên cứu cụ thể tập trung vào đối tượng người học tiếng Hán tại Việt Nam như phân tích lỗi sai khi sử dụng từ ly hợp của sinh viên Việt Nam (Wang, 2005) nghiên cứu việc học từ ly hợp có hình thức động tân của học sinh Việt Nam và phương pháp dạy học (Wu, 2007) hay nghiên cứu quá trình thụ đắc từ ly hợp trong tiếng Hán hiện đại của sinh viên Việt Nam (Mai Thị Huế, 2018). Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đều dựa trên nền tảng lý thuyết động từ ly hợp của Lu (1957) và xoay quanh việc tìm hiểu, phân tích đặc điểm, cách dùng của động từ ly hợp để

từ đó đưa ra các phương pháp dạy và học có hiệu quả cho từng nhóm đối tượng cụ thể. Chúng tôi nhận thấy rằng, động từ ly hợp không phải là một hiện tượng mới, nhưng việc nghiên cứu và tìm hiểu về thực trạng sử dụng động từ ly hợp của sinh viên năm thứ 2, ngành Ngôn ngữ Trung ở miền Trung Việt Nam sẽ mang lại giá trị thực tiễn cao nên đã quyết định lấy động từ ly hợp là đối tượng nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phạm vi và khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại một trường Đại học công lập ở miền Trung Việt Nam. Khách thể tham gia nghiên cứu gồm 100 sinh viên năm thứ 2 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có trình độ trung cấp.

3.2 Công cụ thu dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập qua bảng hỏi trực tuyến (dùng ứng dụng Google Form) để tạo phiếu khảo sát, thống kê dữ liệu khảo sát.

Phiếu khảo sát của chúng tôi bao gồm 3 phần theo mức độ tăng dần về độ khó. Phần 1 là dạng câu hỏi lựa chọn nhiều đáp án, cụ thể chúng tôi đã đưa ra 50 động từ (trong số 50 động từ này chỉ có 31 từ ly hợp được phân chia theo 3 cấp độ sơ cấp, trung cấp và cao cấp dựa vào bộ *Đột phá từ vựng HSK* (HSK 词汇突破) (2016) do Trung tâm nghiên cứu và phát triển Hán ngữ Quốc tế biên soạn được sắp xếp không theo trật tự nào với yêu cầu tích vào các từ ly hợp, nhằm mục đích đánh giá khả năng nhận biết từ ly hợp của sinh viên. Phần 2 bao gồm 5 câu hỏi lựa chọn 1 trong 4 đáp án cho sẵn, nhằm đánh giá sơ bộ khả năng sử dụng từ ly hợp khi dùng trợ từ mở rộng và khi dùng bỏ ngữ để mở rộng. Phần 3 với yêu cầu sửa 10 câu sai nhằm tìm hiểu chính xác mức độ vận dụng trong những trường hợp có chứa động từ ly hợp, thực tế sử dụng động từ ly hợp khi mang tân ngữ, khi dùng trợ từ, khi dùng bỏ ngữ hay khi trùng lặp,...

3.3 Phương pháp phân tích

Dữ liệu thu thập được từ bảng hỏi được thống kê theo tỉ lệ phần trăm thể hiện khả năng nhận biết, hoặc mắc lỗi khi sử dụng động từ ly hợp để từ đó tìm ra và phân tích những đặc điểm của sinh viên trong quá trình học và sử dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thực trạng nhận biết động từ ly hợp của sinh viên

Sau khi phát phiếu khảo sát và thu về được 100 phiếu, chúng tôi đã có các kết quả như sau:

Bảng 1

Thực trạng nhận biết động từ ly hợp

STT	Động từ ly hợp	Động từ ly hợp (Dịch sang tiếng Việt)	Trình độ	Số lượng sinh viên lựa chọn	Tổng số câu trả lời	Tỉ lệ
1	睡觉	ngủ		94	100	94%
2	见面	gặp mặt		88	100	88%
3	帮忙	giúp đỡ		72	100	72%
4	生气	tức giận		74	100	74%
5	下班	tan ca		46	100	46%
6	看见	nhìn thấy		34	100	34%
						100

7	照相	chụp ảnh	Sơ cấp	30	100	30%
8	洗澡	tắm		89	100	89%
9	报名	đăng kí		44	100	44%
10	出院	xuất viện		32	100	32%
11	放心	yên tâm		30	100	30%
12	游泳	bơi		27	100	27%
13	吵架	cãi nhau	Trung cấp	64	100	64%
14	结婚	kết hôn		79	100	79%
15	着急	lo lắng		37	100	37%
16	发言	phát biểu		26	100	26%
17	出差	đi công tác		67	100	67%
18	毕业	tốt nghiệp		51	100	51%
19	加班	tăng ca	Cao cấp	27	100	27%
20	鼓掌	vỗ tay		22	100	22%
21	打针	tiêm		36	100	36%
22	闭幕	bế mạc		39	100	39%
23	罚款	phạt tiền		23	100	23%
24	打架	đánh nhau		63	100	63%
25	辞职	từ chức		24	100	24%
26	上当	mắc lừa		25	100	25%
27	旷课	trốn học		22	100	22%
28	叹气	than thở		27	100	27%
29	算数	giữ lời		20	100	20%
30	探亲	thăm thân		19	100	19%
31	扫兴	mất hứng		32	100	32%

Từ kết quả thu được ở bảng khảo sát, có thể thấy được thực trạng nhận biết động từ ly hợp của sinh viên năm thứ 2 là ở mức trung bình. Trong số 31 động từ ly hợp được đưa ra khảo sát thì chỉ có 10 từ (chiếm 32%) có tỉ lệ sinh viên nhận biết là trên 50%, ở trình độ sơ cấp có 5 từ là “睡觉”, “见面”, “帮忙”, “生气”, “洗澡”, trình độ trung cấp có 4 từ “吵架”, “结婚”, “出差”, “毕业” và trình độ cao cấp là 1 từ “打架”; trong đó chiếm tỉ lệ được chọn nhiều nhất là “睡觉” cũng chỉ đạt mức 94%.

4.2 Thực trạng sử dụng động từ ly hợp của sinh viên

Bảng 2

Thực trạng sử dụng động từ ly hợp

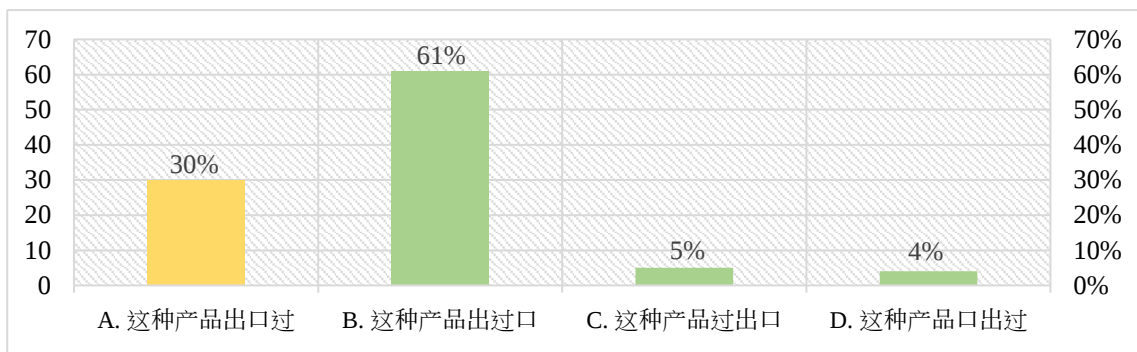
STT	Sử dụng động từ ly hợp	Đáp án đúng	Số lượng sinh viên trả lời đúng	Tổng số câu trả lời	Tỉ lệ
1	Khi dùng trợ từ “过” mở rộng	这种产品出口过。	30	100	30%
2	Khi mang tân ngữ	妈妈常跟爸爸吵架。	61	98	62,2%
3	Khi dùng bổ ngữ xu hướng “下来” để mở rộng	她把中文广播都录下音来。	16	99	16,2%
4	Khi dùng trợ từ “着” mở rộng	外面在下着雨。	69	100	69%
5	Khi dùng bổ ngữ khả năng “不了” để mở rộng	你醉了，开不了车。	64	100	64%

Thông qua câu hỏi số 2 trong phiếu khảo sát, chúng tôi đã thu được kết quả ở Bảng 2. Có thể nhận thấy rằng, thực tế khi sinh viên sử dụng động từ ly hợp có mang theo trợ từ, mang theo tân ngữ thì tỉ lệ đúng cao hơn so với việc sử dụng từ ly hợp mang theo bổ ngữ. Sinh viên mắc lỗi nhiều khi dùng bổ ngữ xu hướng để mở rộng, tỉ lệ trả lời đúng là 16,2%, thấp nhất trong các trường hợp khảo sát. Ở các trường hợp dùng khác thì kết quả vẫn tương đối khả quan, khi dùng trợ từ “着” mở rộng thì tỉ lệ chọn đúng là 69%, khi dùng trợ từ “过” mở rộng hay khi mang tân ngữ là 62,2%, khi dùng bổ ngữ khả năng để mở rộng là 64%. Dưới đây, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích cụ thể các trường hợp sinh viên mắc lỗi khi sử dụng động từ ly hợp.

4.2.1 Thực trạng sử dụng động từ ly hợp khi dùng trợ từ mở rộng

Biểu đồ 1

Thực trạng sử dụng động từ ly hợp có dùng trợ từ “过” mở rộng

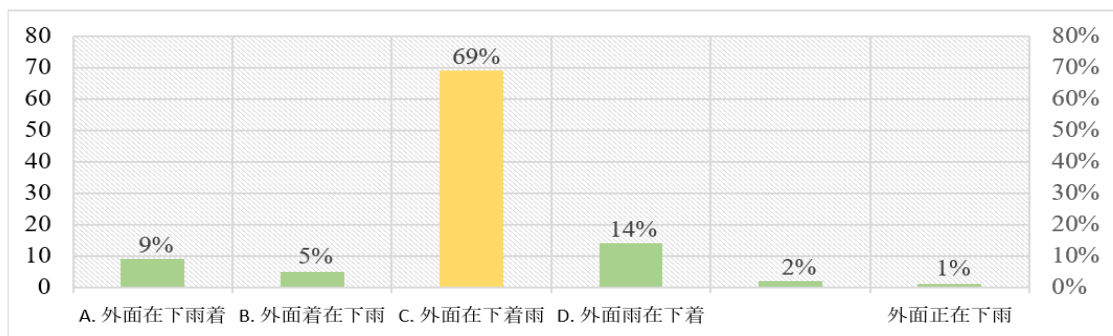


Thông qua Biểu đồ 1, việc 30% sinh viên lựa chọn “这种产品出口过.” (Sản phẩm này đã từng được xuất khẩu.) cho thấy khả năng nhận diện và sử dụng khá tốt trường hợp động từ ly hợp dùng với trợ từ “过”. Thông thường, động từ ly hợp mang trợ từ “过” thì “过” được đặt sau động từ, tạo thành kết cấu “động từ + 过 + tân ngữ”, nhưng do kết cấu của “出口” là khá chặt chẽ, nên phải đặt “过” sau “出口”. Tuy nhiên, có đến 60% sinh viên lựa chọn phương án “这种产品出过口。” đã cho thấy sự khó khăn trong việc phân biệt động từ ly hợp nào là có kết cấu chặt chẽ.

Ngoài trợ từ “过”, chúng tôi còn khảo sát việc dùng trợ từ “着” để mở rộng thông qua câu hỏi số 4 phần 2 và thu được kết quả như biểu đồ sau:

Biểu đồ 2

Thực trạng sử dụng động từ ly hợp có dùng trợ từ “着” mở rộng



Biểu đồ 2 cho thấy 69% sinh viên lựa chọn phương án “外面在下着雨。” (Bên ngoài trời đang mưa.) nhấn mạnh trạng thái mưa “下雨” đang diễn ra và chỉ có 9% lựa chọn dùng “着” đặt sau “下雨”. Điều này cho thấy thực tế nhận biết và dùng đúng trợ từ của sinh viên trong hai trường hợp trên khá tốt. Tuy nhiên, vẫn có sinh viên nghi ngờ về việc sử dụng “着” và dùng phó từ “正在” biểu thị sự tiến hành của động tác để thay thế khi lựa chọn phương án “外面正在下雨.”. Kết quả này phù hợp với kết quả phản hồi của sinh viên thông qua việc sửa lỗi ở câu 4 Phần 3 của bản khảo sát. 58 trên 81 sinh viên (71,6%) sửa câu “她化妆着, 突然有人敲门。” (Cô ấy đang trang điểm, đột nhiên có người gõ cửa.) thành câu “她正在化妆, 突然有人敲门.”, chỉ có 6 trên 81 sinh viên (chiếm 7,4%) sử dụng “着” đặt sau động từ là “她正化着妆, 突然有人敲门.”. Kết quả cho thấy rất ít sinh viên dùng “着” đặt vào từ lý hợp có kết cấu động tân để biểu thị sự tiến hành của động tác hoặc duy trì của trạng thái. Cũng cần phải lưu ý rằng, trong Hán ngữ, không phải tất cả các câu dùng “着” đều có thể dùng hình thức “在/正/正在” thay thế.

Câu số 3 “哥哥出了一个月差了。” (Anh trai đã đi công tác được 1 tháng rồi.) xuất hiện đồng thời cả 2 “了” ý chỉ anh trai đã đi công tác cách đây 1 tháng, hiện tại vẫn chưa về. Chỉ có 23 sinh viên (chiếm 24,5%) có câu trả lời chính xác khi dùng đồng thời cả 2 “了” để biểu thị đúng ý nghĩa biểu thị của câu. Điều này cho thấy sự phức tạp của điểm ngữ pháp này trong Hán ngữ. Tuy nhiên, mục đích khi đưa câu 3 là để khảo sát việc sử dụng động từ lý hợp khi dùng bổ ngữ mở rộng, nên vấn đề liên quan đến câu này sẽ tiếp tục được phân tích ở mục 4.2.2.

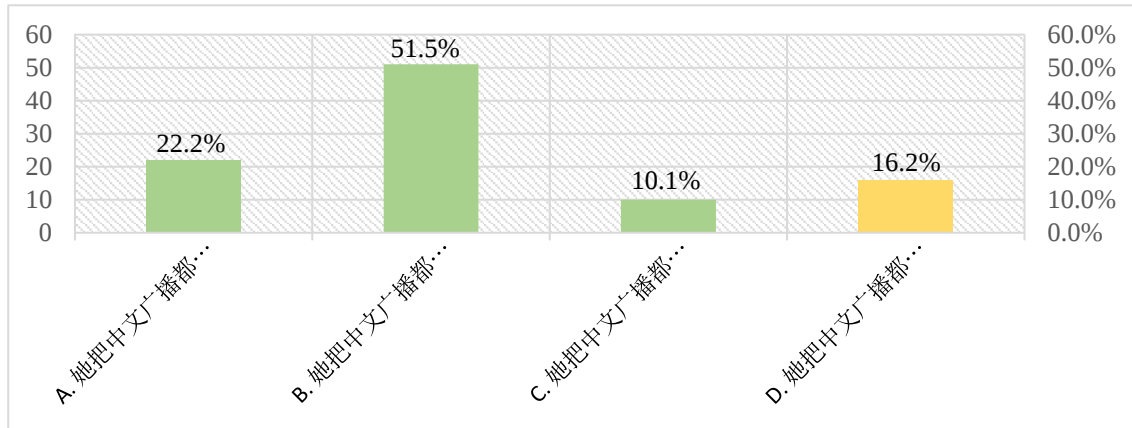
Động từ lý hợp khi kết hợp dùng với trợ từ động thái “了” thường để biểu thị sự hoàn thành của sự việc đã hoặc sắp phát sinh. Do đó, khi cần nhấn mạnh sự hoàn thành của sự việc, động từ lý hợp cần mang “了”. Ở câu 2, câu 5, câu 10 ngoài lỗi sai ở cách dùng khi mang bổ ngữ thì cũng cần phải sửa lại theo hình thức dùng “了” đặt sau động từ trước tân ngữ, tức sửa thành “结了婚” (đã kết hôn), “散了一圈步” (đã chạy một vòng), “打了好几次架” (đã đánh nhau mấy lần). Kết quả cho thấy 35 sinh viên (chiếm 37, 2%) sửa đúng Câu 2, 43 sinh viên (chiếm 50,6%) sửa đúng câu 5 và , 40 bạn (chiếm 47,6%) sửa đúng câu 10. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các số liệu này chỉ phản ánh mức độ sử dụng đúng trợ từ “了” khi đặt sau động từ. Điều này cho thấy có nhiều sinh viên đã có ý thức nhất định về việc dùng “了” như thế nào, đặt vị trí nào cho phù hợp chứ chưa hoàn toàn sửa đúng toàn bộ câu. Như đã phân tích ở trên, việc sửa các câu này còn đòi hỏi người học phải chú trọng hơn đến việc sử dụng động từ lý hợp khi kết hợp với bổ ngữ mở rộng.

4.2.2 Thực trạng sử dụng động từ lý hợp khi dùng bổ ngữ

Bổ ngữ là điểm ngữ pháp khó trong Hán ngữ. Động từ lý hợp khi kết hợp dùng bổ ngữ cũng là vấn đề tương đối phức tạp. Trật tự từ thường gặp trong Hán ngữ là “động từ + bổ ngữ + tân ngữ”. Đối với sinh viên ở trình độ trung cấp, bổ ngữ xu hướng và bổ ngữ khả năng là các điểm ngữ pháp khó, tần suất gặp không nhiều, nên khi đưa vào khảo sát, chúng tôi chỉ đưa câu hỏi ở dạng bài tập trắc nghiệm lựa chọn thể hiện ở câu 3, câu 5 Phần 2.

Biểu đồ 3

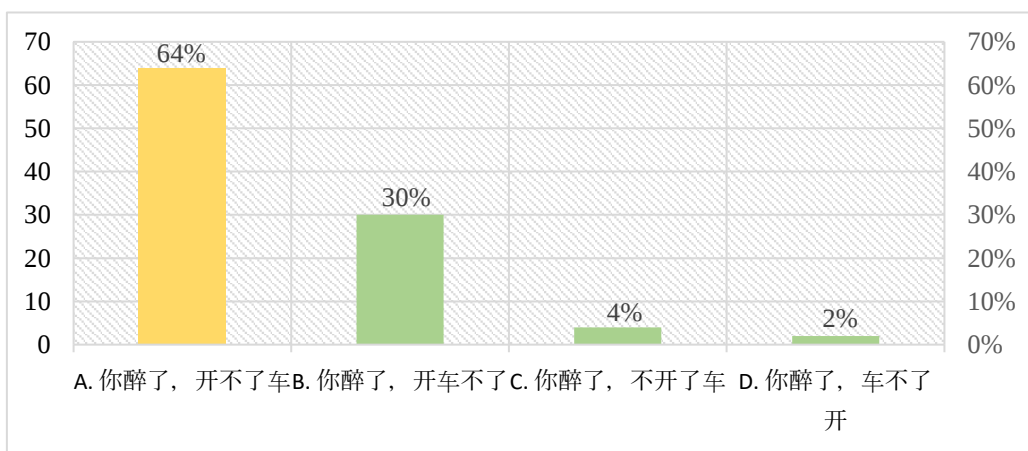
Thực trạng sử dụng động từ ly hợp khi dùng bổ ngữ xu hướng “下来” mở rộng



Biểu đồ 3 cho thấy 51 sinh viên (trong tổng số 99 sinh viên tham gia lựa chọn) (chiếm 51,5%) chọn đáp án B, tức đặt “下来” vào sau động từ ly hợp “录音” phản ánh hiện tượng dùng sai khá phổ biến. Bổ ngữ xu hướng “下来” khi kết hợp dùng với động từ biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong câu “她把中文广播都录下来。” (Cô ấy đều đã ghi lại những chương trình phát sóng tiếng Trung.), động từ ly hợp “录音” kết hợp với “下来” nhằm biểu thị động tác giữ cho sự vật cố định. Do đó, cấu trúc đúng phải là “录下来音来”. Việc chỉ có 16 sinh viên (chiếm 16,2%) lựa chọn đáp án D cũng là điều dễ hiểu, vì thực tế dùng sai còn chịu ảnh hưởng bởi việc nhận diện “录音” có phải là động từ ly hợp hay không.

Biểu đồ 4

Thực trạng sử dụng động từ ly hợp có dùng bổ ngữ khả năng



Qua Biểu đồ 4, có thể thấy câu số 5 sử dụng cấu trúc “động từ + 不 + 了” nhằm biểu thị ý không có khả năng thực hiện được việc làm nào đó. Trong trường hợp này, động từ ly hợp “开车” (lái xe) kết hợp với bổ ngữ khả năng diễn đạt ý chỉ “không thể lái xe” trong câu “你醉了，开不了车.” (Bạn say rồi, không thể lái xe.). Câu này được 64 sinh viên lựa chọn (chiếm 64%) cao

nhất trong các phương án khác. Điều này cho thấy khả năng nhận diện và sử dụng từ ly hợp khi kết hợp với bổ ngữ là tương đối tốt.

Động từ ly hợp khi kết hợp dùng với bổ ngữ trình độ, tân ngữ thường đặt ra trước, tạo thành kết cấu “danh + động + bổ”. Ở Câu 1 Phần sửa lỗi trong bản khảo sát, có 60 sinh viên (chiếm 61,2%) sửa thành “他唱歌唱得很好。” (Anh ta hát rất hay.), có 17 sinh viên (chiếm 17,3%) sửa thành “他歌唱得很好。” (Anh ta hát rất hay.). Cả 2 phương án này đều đúng cho thấy hơn 70% sinh viên đã nhận diện được từ ly hợp “唱歌” và khả năng vận dụng khá tốt khi kết hợp với bổ ngữ chỉ trình độ.

Câu 3 có 49 sinh viên (trong tổng số 94 sinh viên trả lời) (chiếm 52,1%) sửa bằng cách đặt thành phần thời lượng vào giữa động từ ly hợp “出一个月差”, câu 5 có 62 sinh viên (trong tổng số 85 sinh viên trả lời) (chiếm 72,9%) sửa bằng cách đặt thành phần động lượng vào giữa động từ ly hợp “散一圈步”, câu 10 có 58 sinh viên (trong tổng số 84 sinh viên trả lời) (chiếm 69%) sửa bằng cách đặt thành phần động lượng vào giữa động từ ly hợp “打好几次架”. Những kết quả này thấy khả năng dùng động từ ly hợp kết hợp với thành phần động lượng, thành phần thời lượng của sinh viên là khả quan.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tỉ lệ sửa đúng hoàn toàn các câu trên vẫn không cao. Cụ thể ở câu 3 chỉ có 20 sinh viên (trong tổng số 91 sinh viên trả lời) (chiếm 21,9%) sửa đúng thành “哥哥出了一个月差了。” (Anh trai đã đi công tác được 1 tháng rồi.); ở câu 5, có 24 sinh viên (trong tổng số 85 sinh viên trả lời) (chiếm 28,2 %) sửa đúng thành “我们散了一圈步。” (Chúng tôi đã chạy bộ 1 vòng.); và ở câu 10 có 14 sinh viên (trong tổng số 84 sinh viên trả lời) (chiếm 16,7%) sửa đúng thành “他们俩打了好几次架。” (Hai người họ đã cãi vã khá nhiều lần.). Lý giải cho tỉ lệ sửa đúng thấp như vậy, chúng tôi cho rằng do khả năng nhận diện động từ ly hợp của sinh viên năm thứ 2 vẫn chưa được tốt kết hợp với việc sử dụng đồng thời trợ từ “了”, bổ ngữ thời lượng hay bổ ngữ động lượng trong cùng 1 câu đã khiến sinh viên cảm thấy khó khăn.

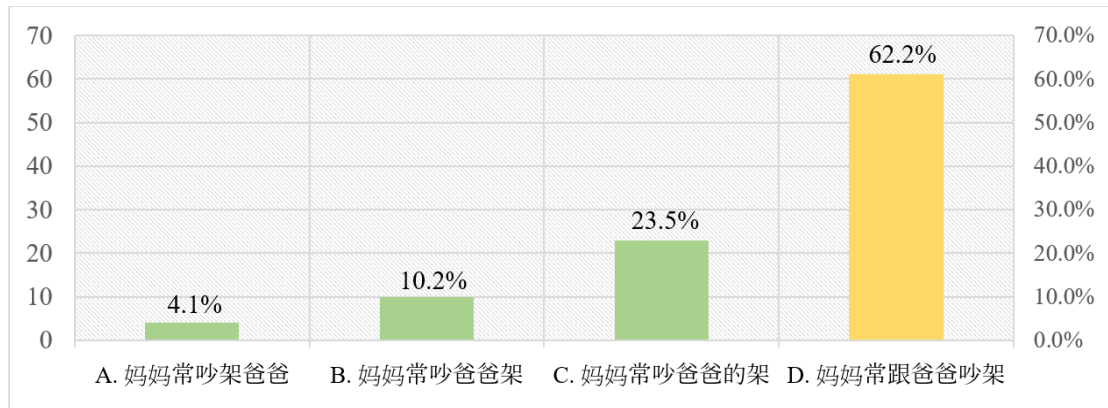
4.2.3 Thực trạng sử dụng động từ ly hợp khi mang tân ngữ

Do từ tổ có tính động từ và từ tổ có tính danh từ của động từ ly hợp có kết cấu động tân đều cần được nhấn mạnh tính độc lập, nên bản thân các từ tổ đó luôn độc lập về mặt ý nghĩa biểu đạt, tức không cần thêm tân ngữ. Tuy nhiên, đáng chú ý là không phải tất cả các động từ ly hợp đều không thể mang tân ngữ. Do sự kết nối trong nội tại giữa các từ tổ trong động từ ly hợp là khác nhau, một số động từ ly hợp có quan hệ nội tại rất chặt chẽ khiến các từ tổ trở nên mờ nhạt và mất đi tính độc lập, khi đó nó có thể mang tân ngữ. Thông thường, chỉ có các động từ ly hợp biểu thị hoạt động tâm lí mới có thể mang tân ngữ. Khi đó, động từ ly hợp thường kết hợp với giới từ “跟/向” hoặc đưa tân ngữ ra trước.

Biểu đồ 5 dưới đây cho thấy ở câu 2 có đến 61 sinh viên (trong tổng số 98 sinh viên trả lời) (chiếm 62,2%) lựa chọn phương án D “妈妈常跟爸爸吵架。” (Mẹ thường cãi nhau với bố.), “吵架” là động từ ly hợp khi mang theo tân ngữ “爸爸” phải kết hợp sử dụng với giới từ “跟”, tuy nhiên vẫn có 4 sinh viên lựa chọn phương án A, tức cho rằng động từ ly hợp có thể trực tiếp mang tân ngữ.

Biểu đồ 5

Thực trạng sử dụng động từ ly hợp kết hợp với tân ngữ



Trong câu 2 của phần sửa câu sai, câu gốc là “姐姐结婚了一个有钱人。”, trong đó “结婚” là động từ ly hợp, không trực tiếp mang tân ngữ. Do đó, cần sử dụng kèm giới từ “跟/与/和”, và câu đúng là “姐姐跟一个有钱人结了婚。” (Chị gái đã kết hôn với một người có tiền.). Có 64 sinh viên (trong tổng số 94 sinh viên trả lời) (chiếm 68,1%) sửa bằng cách dùng kết hợp với giới từ, tuy nhiên chỉ có 23 sinh viên (chiếm 24,5%) sửa đúng hoàn toàn câu này. Điều này cho thấy khả năng nhận diện và sử dụng động từ ly hợp khi kết hợp với tân ngữ của sinh viên khá tốt, nhưng việc kết hợp dùng với trợ từ động thái “了” lại là chướng ngại gây ra lỗi sai. Điều này thể hiện rõ khi có đến 77 sinh viên (chiếm 82,8%) sửa đúng câu 6 “她生气我。” thành “她跟我生气。” (Cô ấy giận tôi.) hay “她生我的气。”.

Tuy nhiên, ở câu 9 chỉ có 28 sinh viên (trong tổng số 82 sinh viên trả lời) (chiếm 34,1%) sửa đúng câu “因为我碰了她, 所以道歉她。” thành “因为我碰了她, 所以向她道歉。” (Bởi vì tôi đã va phải cô ấy, cho nên xin lỗi cô ấy.). “道歉” cũng là động từ ly hợp, khi mang tân ngữ phải sử dụng kèm theo giới từ “向”, nhưng nhiều sinh viên lại dùng giới từ khác để thay thế như “对/跟” dẫn đến đáp án không chính xác.

4.2.4 Thực trạng sử dụng động từ ly hợp khi dùng hình thức lặp lại

Lặp lại là hình thức mở rộng quan trọng của động từ ly hợp, thường biểu thị thời lượng ngắn, số lượng ít, và nếu vận dụng tốt sẽ có tác dụng biểu cảm cao trong khẩu ngữ. Tuy nhiên, sinh viên thường gặp khó khăn trong việc xác định khi nào cần lặp lại động từ ly hợp và hình thức lặp lại thế nào có đúng. Ở câu 8, câu gốc là “你让他发愁发愁, 他才知道办成一件事多不容易。” sai ở hình thức lặp lại của động từ ly hợp. “发愁” là động từ ly hợp, nên hình thức lặp lại đúng phải là “发发愁”. Trong trường hợp này, việc lặp lại có tác dụng giảm nhẹ giọng điệu. Chỉ có 13 sinh viên (chiếm 16,9%) sửa đúng thành câu “你让他发发愁, 他才知道办成一件事多不容易。” (Cứ để anh ta lo nghĩ, anh ta mới nhận ra rằng để hoàn thành một công việc không hề dễ dàng.). Trong khi đó có đến 28 sinh viên (chiếm 36,4%) lựa chọn sửa bằng cách không lặp lại động từ ly hợp. Tỷ lệ dùng đúng hình thức lặp lại khá thấp, trong khi tỷ lệ không dùng khá cao.

Điều này phản ánh thực trạng nhiều sinh viên còn có tâm lý lảng tránh hoặc sợ sai khi gặp các vấn đề liên quan đến động từ ly hợp, đặc biệt trong hình thức lặp lại.

5. Thảo luận và đề xuất

Đi sâu vào việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng sử dụng động từ ly hợp của sinh viên hiện nay, chúng tôi nhận thấy nguyên nhân lớn nhất là do ảnh hưởng bởi tiếng mẹ đẻ. Sinh viên học Hán ngữ trong môi trường sử dụng tiếng Việt. Chính tiếng Việt đã thúc đẩy hoặc gây nhiễu cho sinh viên trong quá trình học Hán ngữ. Thúc đẩy, nghĩa là sinh viên có thể lợi dụng hoặc dựa vào nền tảng tiếng Việt để tiếp thu kiến thức hiệu quả hơn. Gây nhiễu, nghĩa là khi tiếng Việt gây trở ngại trong việc rèn luyện, trau dồi các kỹ năng ngôn ngữ dẫn đến việc sử dụng sai ngữ pháp tiếng Hán. Do ảnh hưởng của tiếng Việt mà sinh viên thường gặp các lỗi sai khi sử dụng động từ ly hợp như “哥哥一个月差了.”, “我们散一圈步了.”, thay vì dùng “了” đặt sau động từ trước tân ngữ thì lại đặt “了” vào cuối câu để hiểu theo nghĩa “đã, rồi, xong”. Hay trong tiếng Việt không có kết cấu “động từ + 着” nên sinh viên thường dùng phó từ “在/正/正在” để thay thế, ví dụ “外面正在下雨.”, “外面雨在下着.”. Ngoài ra, do tiếng Việt không có trường hợp động từ trực tiếp mang tân ngữ, nên sinh viên thường dễ mắc lỗi khi sử dụng động từ ly hợp trong tiếng Hán ví dụ như “她生气我.”, “因为我碰了她, 所以道歉她.”. Từ những phân tích trên, có thể nói rằng tiếng Việt là một trong những yếu tố quan trọng, ảnh hưởng rõ rệt đến việc học và sử dụng động từ ly hợp của sinh viên.

Đặc điểm khó nhận diện và tính phức tạp của động từ ly hợp cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến các lỗi sai thường gặp trong quá trình sử dụng động từ ly hợp. Cụ thể về mặt ý nghĩa, hình thức lặp lại của động từ ly hợp không chỉ dùng để biểu thị thời gian ngắn, số lượng ít, mà còn hàm ý sự uyển chuyển hoặc tính chất làm thử. Về mặt cú pháp, hình thức lặp lại của động từ ly hợp không thể dùng làm định ngữ và khi kết hợp với trợ từ, bổ ngữ hoặc định ngữ đều cần tuân theo những quy tắc ngữ pháp nhất định. Ngoài những đặc điểm chung, mỗi một động từ ly hợp đều có những đặc điểm riêng, và khi biểu đạt những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau, chúng cũng sẽ có những yêu cầu sử dụng khác nhau.

Mặc dù, nghiên cứu này chưa thể phân tích hết các phương diện, nhưng kết quả thu được có thể làm cơ sở giúp người dạy và người học hiểu rõ hơn về thực trạng hiện tại, và gợi mở nền tảng cho các nghiên cứu tương lai. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp trong giảng dạy và học tập nhằm nâng cao nhận thức mà năng lực sử dụng động từ ly hợp của sinh viên.

5.1 Về mặt giảng dạy

5.1.1 Dựa vào đặc điểm của động từ ly hợp

Trong quá trình dạy học, trước hết phải giúp sinh viên nắm được ý nghĩa của từ vựng, sau đó dựa vào đặc điểm ngữ pháp để phân tích và hỗ trợ sinh viên hiểu rõ các hình thức mở rộng của động từ ly hợp. Hình thức và khả năng mở rộng của một số động từ ly hợp không giống với các động từ ly hợp bình thường. Ví dụ, các động từ ly hợp thông thường có thể thêm “了、着、过”, nhưng “当面” (đối mặt) chỉ có thể dùng trợ từ “着” để mở rộng, rất hiếm khi dùng “了、过”. Tương tự, “劳驾” (làm phiền) thường chỉ kết hợp với đại từ “您” để mở rộng. “帮忙” (giúp đỡ) và “放心” (yên tâm) đều là động từ ly hợp có kết cấu động tân, nhưng hình thức mở rộng và

khả năng mở rộng lại khác nhau. Khả năng mở rộng của “帮忙” rất lớn, như “帮帮忙” (giúp đỡ), “帮了个大忙” (đã giúp đỡ nhiều), “帮忙做饭” (giúp nấu ăn). Trong khi đó, khả năng mở rộng của “放心” lại hẹp hơn, thông thường chỉ mang tân ngữ ở sau “放心不下他” (Không yên tâm về anh ấy).

Ngoài ra, cần phải lựa chọn những từ có tần suất sử dụng cao để tiến hành phân tích, giảng giải. Đồng thời, cần giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của động từ ly hợp trong việc học và sử dụng từ vựng. Đối với những trường hợp phức tạp như kết hợp động từ ly hợp với bổ ngữ, sau khi dạy xong, giảng viên cần chú trọng đến việc luyện tập. Sau mỗi buổi học cần tăng cường luyện tập thông qua các bài tập vận dụng.

Nếu giảng viên có thể trực tiếp chỉ ra những lỗi sai thực tế của sinh viên khi sử dụng động từ ly hợp do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, của ngôn ngữ đích hoặc do sự khác biệt về văn hoá thì việc học sẽ trở nên có hiệu quả hơn.

5.1.2 Dựa vào trình độ Hán ngữ của sinh viên

Sinh viên năm thứ 2 chuyên ngành tiếng Trung đang ở giai đoạn cơ bản trong quá trình học ngoại ngữ. Tuy đã có nền tảng vững chắc về tiếng Việt, nhưng lượng kiến thức liên quan đến Hán ngữ còn hạn chế. Do đó, trong quá trình dạy học, giảng viên cần tiến hành so sánh đối chiếu giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn, động từ ly hợp “帮忙” trong Hán ngữ được tiếng Việt dịch là “giúp, giúp đỡ”. Trong tiếng Việt có thể nói “Cô ấy có thể giúp bạn”, nhưng trong tiếng Hán không thể nói “她可以帮忙你.” mà phải nói “她可以帮你忙.” (Cô ấy có thể giúp bạn.). Ngoài ra, hình thức mở rộng của “帮忙” còn có thể là “帮下忙”, “帮帮忙”, “帮了忙” – những cách dùng này không có tương đương trực tiếp trong tiếng Việt.

Tuy lượng kiến thức liên quan đến Hán ngữ còn hạn chế nhưng về cơ bản, sinh viên năm hai đã có một nền tảng nhất định. Vì vậy, giảng viên cần giải thích rõ cho sinh viên hiểu các khái niệm liên quan đến động từ ly hợp, bao gồm khi nào “ly”, khi nào “hợp”, và đặc điểm của từng trường hợp. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần thiết kế nhiều ví dụ minh họa và đa dạng bài tập để sinh viên có cơ hội luyện tập.

5.2 Về mặt học tập

Trong quá trình học và sử dụng động từ ly hợp, sinh viên cần nhận thức được rằng động từ ly hợp là một điểm ngữ pháp khó và mang tính trọng tâm, từ đó xác định được những vấn đề then chốt cần nắm. Sinh viên cần tích cực tham gia các hoạt động trên lớp nhằm có cơ hội vận dụng vào thực tế giao tiếp và qua đó rèn luyện sự linh hoạt trong việc xử lý các tình huống giao tiếp. Đồng thời, việc tích cực so sánh đối chiếu giữa các ngôn ngữ sẽ giúp sinh viên nhận diện được những điểm tương đồng và khác biệt, từ đó áp dụng hiệu quả trong việc sử dụng động từ ly hợp cũng như phân biệt chúng với động từ thông thường.

Ngoài ra, sau mỗi buổi học, sinh viên cần chủ động làm nhiều bài tập vận dụng liên quan đến động từ ly hợp, nhằm củng cố kiến thức đã học và rèn luyện năng lực sử dụng động từ ly hợp. Quan trọng hơn, sinh viên cần hiểu rằng động từ ly hợp không tồn tại như một điểm ngữ pháp độc lập, mà là một hiện tượng giao thoa giữa các điểm ngữ pháp khác nhau góp phần tạo nên một kết cấu câu hoàn chỉnh trong tiếng Hán.

6. Kết luận

Thông qua việc phân tích dữ liệu thu thập được từ bảng khảo sát dành cho sinh viên năm thứ 2, Khoa Tiếng Trung, tại một trường công lập ở miền Trung Việt nam, chúng tôi nhận thấy thực trạng sử dụng động từ ly hợp của sinh viên còn hạn chế. Tỷ lệ nhận biết đúng động từ ly hợp còn thấp, sinh viên thường sử dụng sai, đặc biệt khi kết hợp với trợ từ và bổ ngữ. Chúng tôi hi vọng rằng, bài nghiên cứu này sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập động từ ly hợp trong tiếng Hán.

Tài liệu tham khảo

- Chang, Y. (2006). *Xiandai Hanyu dongbinshi liheci yanjiu* [Nghiên cứu từ ly hợp có hình thức động tân trong Hán ngữ hiện đại]. Shanghai Fudan Daxue.
- Gao, S. (2002). *Liuxuesheng Hanyu dongbinshi liheci pianwu fenxi* [Phân tích lỗi sai của du học sinh khi sử dụng từ ly hợp có hình thức động tân trong Hán ngữ]. Zhongguo Jinan Daxue.
- Li, Q. (1983). *Tan liheci de tedian he yongfa* [Bàn về đặc điểm và cách dùng của từ ly hợp]. Yuyan Jiaoxue yu yanjiu.
- Lu, Z. (1957). *Hanyu de goucifa* [Phương pháp cấu từ Hán ngữ]. Kexue Chubanshe.
- Lv, S. (1979). *Hanyu yufa fenxi wenti* [Phân tích ngữ pháp Hán ngữ]. Shangwu Yinshuguan.
- Mai, T. H. (2018). *Nghiên cứu quá trình thụ đắc từ ly hợp trong tiếng Hán hiện đại của sinh viên Việt Nam*. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Sun, D. (2014). *Hanyu yufa jiaocheng* [Giáo trình ngữ pháp Hán ngữ]. Beijing Yuyan Daxue Chubanshe.
- Waiyanshe guoji Hanyu yanjiu fazhan zhongxin [Trung tâm nghiên cứu phát triển Hán ngữ quốc tế] (2016). *HSK cihui tupu* [Đột phá từ vựng HSK]. Waiyu Jiaoxue Yu Yanjiu Chubanshe.
- Wang, L. (1944). *Zhongguo xiandai yufa* [Ngữ pháp hiện đại tiếng Trung Quốc]. Shangwu Yinshuguan.
- Wang, G. (2005). *Yuenan xuesheng liheci shiyong pianwu fenxi* [Phân tích lỗi sai khi sử dụng từ ly hợp của sinh viên Việt Nam]. Zhongguo Guangxi Shifan Daxue.
- Wu, S. (2007). *Yuenan xuesheng Hanyu dongbinshi liheci xide yanjiu yu jiaoxue duice* [Nghiên cứu việc học từ ly hợp có hình thức động tân của học sinh Việt Nam và phương pháp dạy học]. Zhongguo Beijing Yuyan Daxue.

CHINESE MAJOR STUDENTS' USE OF SEPARABLE VERBS

Abstract: Verbs are very important words in Chinese language. Among them, separable verbs represents a unique grammatical phenomenon in modern Chinese. Learning and mastering separable verbs is important content, and forms a foundational knowledge that helps students achieve proficiency in Chinese. However, due to different views on separable verbs, the challenges in identifying, defining and distinguishing them from regular verbs have led to frequent errors in students' use. This article provides an in-depth analysis of the common errors students make when using separable verbs, explores the causes and proposes specific measures to address these issues. The aim is to improve teaching effectiveness and support students in mastering separable verbs.

Keywords: Separable verbs, error analysis, Chinese